

Số: **924**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **07** tháng **4** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh trữ lượng khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng trong “Báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 792/TTr-STNMT ngày 24/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Điều 1 Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt trữ lượng đá trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông tỉnh Quảng Trị” (trước đây do Công ty TNHH MTV Hiếu Giang thăm dò) như sau:

Tổng trữ lượng cấp 121 + 122: 5.132.590m³ đá làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó:

- Trữ lượng cấp 121: 2.677.723m³;
- Trữ lượng cấp 122: 2.454.867m³.

(Có phục lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Đakrông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

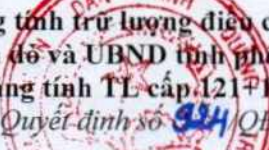
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Tổng cục ĐC&KS VN;
- Cục KSHĐKS miền Trung;
- Lưu VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng


Phụ lục: Bảng tính trữ lượng điều chỉnh tại mỏ đá Hướng Hiệp (rước đây do Công ty TNHH MTV Hiếu Giang thăm dò và UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/4/2011)
Bảng tính TL cấp 121+122 theo phương pháp mặt cắt song song thẳng đứng
 (Kèm theo Quyết định số 924 QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Số hiệu khối	Tuyến không chế	K. cách giữa 2 mặt cắt (m)	Diện tích mặt cắt (m ²)	Thể tích khối (m ³)	Hệ số thu hồi	Trữ lượng 121 (m ³)	Trữ lượng 122 (m ³)
1	1-121	T.1	45	0.0	28.125,00	0,8	22.500,0	
		T.1B		1.875,00				
		T.1B	155	1.875,00	907.639,00	0,8	726.111,2	
		T.2		11.125,00				
		T.2	60	11.125,00	687.570,00	0,8	550.056,0	
		T.2C		11.794,00				
		T.2C		11.794,00				
		T.3	140	12.832,00	1.723.820,00	0,8	1.379.056,0	
2	1-122		56	0	17.490,70	0,5		8.745,4
		T.1A		937				
		T.1A	85	937	317.457,50	0,5		158.728,8
		T.1		7.599,00				
3	2-122	T.1	45	0	102.465,00	0,5		51.232,5
		T.1B		4.554,00				
		T.1B	155	4.554,00	682.852,50	0,5		341.426,3
		T.2		4.257,00				
		T.2	60	4.257,00	268.320,00	0,5		134.160,0
		T.2C		4.687,00				
		T.2C		4.687,00				
		T.3	140	7.144,00	822.151,40	0,5	411.075,7	
4	3-122	T.1	45	0	106.717,50	0,5		53.358,8
		T.1B		4.743,00				
		T.1B	155	4.743,00	546.798,80	0,5		273.399,4
		T.2		2.439,00				
		T.2	60	2.439,00	174.600,00	0,5		87.300,0
		T.2C		3.381,00				
		T.2C		3.381,00				
		T.3	140	2.953,00	443.042,20	0,5	221.521,1	
5	4-122	T.1	45	0	4.830,00	0,5		2.415,0
		T.1B		322				
		T.1B	155	322	124.300,20	0,5		62.150,1
		T.2		1.410,00				
		T.2	60	1.410,00	82.020,00	0,5		41.010,0
		T.2C		1.324,00				
		T.2C		1.324,00				
		T.3	140	4.591,00	391.088,00	0,5	195.544,0	
6	5-122	T.3	90	27.520,00	825.600,00	0,5		412.800,0
				0				
Tổng							2.677.723	2.454.867
Tổng							5.132.590	